

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ kinh phí năm 2013 thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LONG AN KHÓA VIII-KỶ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16/12/2002;

Căn cứ Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Sau khi xem xét Tờ trình số 624/TTr-UBND ngày 27/02/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ kinh phí năm 2013 thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phân bổ kinh phí và bổ sung ngoài dự toán năm 2013 cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và ngân sách các huyện, thành phố Tân An kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP ngày 11/5/2012 của Chính phủ, như sau:

I. Quy định bổ sung ngoài dự toán năm 2013

1. Phần kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa do tỉnh đầu tư: bổ sung ngoài dự toán cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Phần kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa do huyện làm chủ đầu tư và kinh phí hỗ trợ cho người sản xuất: bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán năm 2013 cho ngân sách các huyện và thành phố Tân An.

3. Nguồn kinh phí 118.396 triệu đồng do Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2012 cho ngân sách tỉnh Long An, kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

II. Phân bổ kinh phí

1. Kinh phí hỗ trợ địa phương sản xuất lúa: 59.198 triệu đồng, trong đó:

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm chủ đầu tư 30%: 17.760 triệu đồng (phụ lục đính kèm);

- Ủy ban nhân dân huyện, thành phố Tân An làm chủ đầu tư 70%: 41.438 triệu đồng.

2. Kinh phí hỗ trợ cho người sản xuất (các huyện, thành phố Tân An): 59.198 triệu đồng, cụ thể:

- Đối với đất chuyên trồng lúa: 231.138,5 ha, mức hỗ trợ 250.000 đ/ha/6 tháng cuối năm, số tiền 57.835 triệu đồng;

- Đối với đất lúa khác: 27.263,9 ha, mức hỗ trợ 50.000 đ/ha/6 tháng cuối năm, số tiền 1.363 triệu đồng.

Số liệu diện tích đất lúa nêu trên căn cứ báo cáo thống kê sử dụng đất tính đến 01/01/2011, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất diện tích thực tế với Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trước khi phân bổ cụ thể.

3. Việc hỗ trợ cho người sản xuất tính theo diện tích lúa canh tác theo quy định tại Thông tư số 205/2012/TT-BTC ngày 23/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo Nghị định số 42/2012/NĐ-CP của Chính phủ.

III. Thời gian thực hiện chính sách kể từ ngày 01/7/2012.

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực, các Ban và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Long An Khóa VIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 07 tháng 3 năm 2013./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- UB Thường vụ QH (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Ban công tác ĐB QH (b/c);
- VP.QH, VP.CP (TP.HCM) (b/c);
- TT.Tỉnh ủy (b/c);
- UBND tỉnh, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu QH tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII;
- Các sở, ban, ngành, Đoàn thể tỉnh;
- TT.HĐND, UBND huyện, thành phố;
- VP.ĐDBQH&HĐND tỉnh-VP.UBND tỉnh;
- VP.UBND tỉnh;
- Lưu: VT.



Đặng Văn Xương



PHỤ LỤC
PHÂN BỐ KINH PHÍ BỔ SUNG PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ HẠ TẦNG

Kèm theo Nghị quyết số: 90/2013/NQ-HĐND ngày 07/3/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh
ĐVT: triệu đồng

S T T	Tên danh mục công trình	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Dự án đầu tư		Kế hoạch vốn năm 2013	Ghi chú	
				Quyết định số; ngày	Tổng mức đầu tư			
Tổng cộng I + II						75.990,0	17.760,0	
I	Công trình chuyển tiếp					40.314,5	5.000,0	Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư
1	Trạm bơm điện - xã Khánh Hưng (*)	Vĩnh Hưng	2011-2012	435/QĐ-SKHĐT 31/10/2011; 469/QĐ-SKHĐT 6/12/2012	960,0	250,0		
2	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất vận chuyển lúa (*)	Vĩnh Hưng	2011-2012	399/QĐ-SKHĐT, 28/10/2011	3.247,0	300,0		
3	Bờ bao lững Kênh 2000, xã Khánh Hưng (*)	Vĩnh Hưng	2011-2012	365/QĐ-SKHĐT, 19/10/2011	600,0	120,0		
4	Kênh Địa Việt (T 35 - K. Hồng Ngự)	Tân Hưng	2011-2012	338/QĐ-SKHĐT, 23/9/2011	4.875,0	1.000,0		
5	Cống Hàn Bản - Đê lộ ấp 3 (Mỹ An)	Thủ Thừa	2011-2012	491/QĐ-SKHĐT, 10/12/2010	2.700,0	300,0		
6	Đê Ông Hiếu (đoạn 2D từ K6+417-K8+573), xã Tân Tập	Cần Giuộc	2011-2012	343/QĐ-SKHĐT, 29/9/2010	5.138,0	500,0		
7	Nạo vét Rạch Mỏng Gà	Cần Giuộc	2011-2012	490/QĐ-SKHĐT 02/12/2011	5.931,0	600,0		
8	Cống Bảy Nhị	Cần Giuộc	2011-2012	417/QĐ-SKHĐT, 29/10/2010	1.900,0	300,0		
9	Kênh Tráp Vòng Nguyệt	Tân Hưng	2011-2012	317/QĐ-SKHĐT; 7/9/2011	1.517,0	150,0		
10	Đắp bờ kênh T1 xã Hưng Diên	Tân Hưng	2011-2012	303/QĐ-SKHĐT, 31/8/2011	2.045,0	160,0		
11	Cống Rạch Lá (Long Hựu Tây)	Cần Đước	2011-2013	390/QĐ-SKHĐT; 21/10/2010	1.600,0	250,0		
12	Cống T2 (xã Tân Lân) + Nạo vét rạch Cần Đước - Xóm Lũy	Cần Đước	2011-2013	398/QĐ-SKHĐT; 26/10/2010	3.472,0	200,0		
13	Cống Rạch Trâm trên đê Sông Tra - Thanh Vĩnh Đông	Châu Thành	2011-2013	406/QĐ-SKHĐT, 26/10/2010; 500/QĐ-SKHĐT, 28/12/2012	6.329,5	870,0		
II	Công trình khởi công mới					35.675,5	12.760,0	Sở NN&PTNT làm chủ đầu tư
1	Sửa chữa đê Rạch Cát (đoạn Long Hựu Đông)	Cần Đước	2013-2014	502/QĐ-SKHĐT, 28/10/2012	7.204,3	3.000,0		
2	Sửa chữa đê ven sông Vàm Cỏ Tây (từ bến phà Tân Trụ đến K. Bình An)	Tân Trụ	2013-2014	387/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	5.195,9	2.400,0		
3	Sửa chữa đê bao Bà Nghiệm (Xã Mỹ Lạc) (*)	Thủ Thừa	2013-2014	420/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	9.663,3	3.500,0		
4	Sửa chữa bờ kênh Chính Tây trạm bơm Lộc Giang A	Đức Hòa	2013	420A/QĐ-SKHĐT, 24/10/2012	1.500,0	860,0		
5	Đê ông Sáu, Đoạn từ Km 00 đến Km 02+611;	Cần Giuộc	2013-2014	10208/QĐ-UBND, 28/12/2012;	6.240	2.000,0		
6	Đê ông Sáu, Đoạn từ Km 02+611 đến Km 04+880	Cần Giuộc	2013-2014	10209/QĐ-UBND, 28/12/2012;	5.872	1.000,0		

Ghi chú: (*) công trình thuộc xã nông thôn mới giai đoạn (2011-2015)